

I

I

I. Chữ thứ 9 trong 23 chữ cái vần quốc-ngữ.

Ỉ

Ỉa. Bài-tiết phân ở trong ruột ra đặng đit.

Ích

Ích 益. Thêm; lợi, trái với tổn: *Bạn với người hay có ích cho mình.*

Ích-hữu 〇 友. Bạn có ích cho mình: *Bạn với người có học-hạnh là được ích-hữu.* || **Ích-kỷ** 〇 己. Chỉ thiết lợi riêng cho mình: *Ít người chơi với kẻ ích-kỷ.*

Ích-mẫu 益 母. Tên một thứ cỏ dùng làm thuốc, hay nấu cao.

Ịch

Ịch-ịch, thường nói là « inh-ịch ». Nói về trong bụng nặng-nề khó tiêu: *Ăn no trong bụng ịch-ịch.*

Im

Im. Yên lặng, không động dấy, không nghe tiếng gì: *Ngồi im, im trời.*

Ỉm

Ỉm. Trầm đi không nói đến: *Câu chuyện lâu ngày ỉm đi không ai nhắc đến.*

Ỉm-ỉm, thường nói là « iu-ỉu ». Nín lặng không nói: *Ngồi ỉm-ỉm không nói năng gì.*

In

In. 1. Đè giấy vào khuôn chữ dập thành bản: *In sách, in báo.* Nghĩa rộng: ấn vào để lấy hình: *In hoa tay, in oản.*
— **2.** Giống như hệt: *Hai người in như nhau.*

Inh

Inh. Làm vang tai lên: *trẻ con khóc inh cả nhà.* Nghĩa rộng: nòng lên: *Mùi gì thối inh.*

Inh-ôi. Cũng nghĩa như « inh ».

Ỉnh

Ỉnh. Nói về bụng to phồng lên: *Ăn no ỉnh bụng.* Đâu bà chữa ỉnh.

Ỉnh-ương. Động-vật thuộc loài ếch nhái, bụng to, mồm nhỏ, tiếng kêu to: *Trời mưa thì ỉnh-ương kêu.*

Ít

Ít. Không nhiều, chút đỉnh: *Ít tiền, ít học.*

Ít-ít, thường nói là « in-ít ». Hơi ít, vừa-vừa: *Buổi tối cho trẻ con ăn ít-ít chứ.* || **Ít lâu.** Chẳng bao lâu: *Đi ít lâu rồi lại về.* || **Ít nữa.** Nói khoảng thời-gian ngắn-ngủi sắp đến. Cũng nghĩa như: sau này: *Ít nữa sẽ liệ.* || **Ít nhiều.** Không nhiều, không mấy: *Gọi là có ít nhiều để làm phúc.* || **Ít-ôi.** Ít lắm: *Ít-ôi chẳng thấm vào đâu.*

Ít (bánh). Thứ bánh ngọt làm bằng bột nếp, có nhân, gói bằng lá chuối, như hình củ ấu.

Ịt

Ịt. 1. Tiếng lợn kêu đặng mũi. — **2.** Nói người béo và ngu như lợn: *Người béo ịt không biết gì cả.*
Ịt-ịt, thường nói là in-ịt. Cũng nghĩa như « ịt ».

Ỉu

Ỉu. Thấm hơi ẩm vào mắt dòn: *Bánh đa ỉu, bánh quế ỉu.*

Ỉu

Ỉu. Cũng nghĩa như « ỉu ».